THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2014.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, trình tự, trách nhiệm công bố thông tin về hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu nhằm bảo đảm tăng cường công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu và quy định chung.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập (sau đây gọi tắt là công ty mẹ).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Các cơ quan được phân công thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

2. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện công bố thông tin theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng do Nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện công bố thông tin theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp" là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quy chế này.

2. "Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu" là đại diện thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Cụ thể:

- Bộ quản lý ngành là cơ quan được giao thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ, cơ quan cấp trên trực tiếp của Hội đồng thành viên tại tập đoàn kinh tế Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan được giao thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. "Ngày làm việc" được tính theo quy định của cơ quan quản lý hành chính nhà nước là từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 4. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp, trực tiếp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và đầy đủ của thông tin được công bố.

2. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

3. Việc công bố thông tin được thực hiện trên cơ sở báo cáo công bố thông tin của doanh nghiệp. Ngày nộp báo cáo công bố thông tin là ngày gửi tính theo dấu của bưu điện, ngày gửi fax, gửi thư điện tử (Email), ngày công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc là ngày ghi trên giấy biên nhận nộp báo cáo công bố thông tin.

4. Trường hợp có bất kỳ thông tin nào làm ảnh hưởng, thay đổi đến thông tin đã công bố của doanh nghiệp thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin phải xác nhận và điều chỉnh thông tin thay đổi hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được thông tin đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, các đối tượng công bố thông tin phải có văn bản báo cáo và giải trình cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu.

Điều 5. Các thông tin phải công bố

- Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp;

- Chiến lược và kế hoạch phát triển dài hạn của doanh nghiệp;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hàng năm của doanh nghiệp;

- Kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và kết quả thực hiện;

- Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

- Tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp;

Điều 6. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

1. Hình thức công bố thông tin gồm: Văn bản và dữ liệu điện tử.

2. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời qua các phương tiện công bố thông tin sau:

- Đối với doanh nghiệp, phương tiện công bố thông tin gồm: Các báo cáo bằng văn bản, trang thông tin điện tử, ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, phương tiện công bố thông tin gồm: Hệ thống tiếp nhận các báo cáo và công bố thông tin, cổng thông tin điện tử của cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phương tiện công bố thông tin gồm: Hệ thống tiếp nhận các báo cáo và công bố thông tin, cổng thông tin doanh nghiệp (http://www.business.gov.vn), ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác do cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu quy định.

4. Các báo cáo và ấn phẩm khác của doanh nghiệp, kiểm soát viên, đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp và cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh

nghiệp, thực hiện theo quy định của cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp phải xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử để thực hiện việc công bố thông tin đã nêu tại Điều 5, trong đó có công bố Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy chế khác (nếu có). Doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc ngày thay đổi về địa chỉ trang thông tin điện tử này.

Điều 7. Ngôn ngữ công bố thông tin

Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp phải là tiếng Việt. Trường hợp quy định công bố thông tin bổ sung bằng ngôn ngữ khác, ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin bao gồm tiếng Việt và ngôn ngữ khác theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm công bố thông tin

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị mình trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung thông tin công bố được báo cáo và phê duyệt. Doanh nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo công bố thông tin cho cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung công bố thông tin được phê duyệt.

2. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu có trách nhiệm đăng tải công khai thông tin của doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ quan trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo công bố thông tin của doanh nghiệp. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm đăng tải công bố thông tin của doanh nghiệp đúng thời gian, bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đăng tải công khai thông tin của doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử http://www.business.gov.vn trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo công bố thông tin của doanh nghiệp; bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện. Ngoài báo cáo bằng văn bản, báo cáo điện tử của doanh nghiệp được gửi đến địa chỉ hòm thư *info@business.gov.vn.*

4. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm duy trì trang thông tin điện tử công bố thông tin của doanh nghiệp và thực hiện công bố theo quy định.

5. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm báo cáo các thông tin liên quan theo quy định của Luật Thống kê, Luật Kế toán và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Tạm hoãn công bố thông tin

Trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và phải thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục.

Việc tạm hoãn công bố thông tin phải được công bố trên phương tiện công bố thông tin của doanh nghiệp (trang thông tin điện tử, ấn phẩm khác), đồng thời doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin. Hồ sơ đề nghị thực hiện nội dung tạm hoãn công bố thông tin phải được nộp cho cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu chậm nhất là năm (05) ngày làm việc sau khi sự kiện bất khả kháng phát sinh. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải rà soát, đánh giá, chấp nhận việc tạm hoãn công bố thông tin của doanh nghiệp và thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 10. Điều chỉnh nội dung công bố thông tin

Trong trường hợp điều chỉnh thông tin trong các nội dung công bố thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, cập nhật thông tin trên trang web của đơn vị mình trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung thông tin điều chỉnh được phê duyệt. Doanh nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo điều chỉnh công bố thông tin cho cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung điều chỉnh được phê duyệt, để thực hiện đăng tải thông tin theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 11. Công bố thông tin bất thường

Trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành công bố thông tin bất thường theo quy định pháp luật.

Doanh nghiệp phải báo cáo cho cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và công bố công khai thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa.

- Tạm ngừng kinh doanh.

- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động theo lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể.

- Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; có kết luận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế.

- Khi có sự thay đổi nhân sự chủ chốt của doanh nghiệp (thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng).

- Quyết định vay có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn điều lệ trở lên tại thời điểm báo cáo gần nhất.

- Quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng.

- Doanh nghiệp nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

- Quyết định về việc thành lập, mua, bán hoặc giải thể công ty con, đầu tư vào công ty liên kết.

Điều 12. Bảo quản, lưu giữ thông tin

Thông tin công bố phải được duy trì công bố tối thiểu là 05 năm.

Doanh nghiệp công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

1. Các doanh nghiệp không bảo đảm việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định sẽ bị xem xét, đánh giá và xếp loại theo quy định của Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương III
NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 14. Công bố Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm

Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Báo cáo tình hình hoạt động được lập, phê duyệt

trong vòng 20 ngày, kể từ ngày báo cáo kiểm toán năm được phê duyệt. Thời hạn công bố Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp là trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Báo cáo được cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu chấp thuận và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt.

Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm phải được lưu trữ bằng văn bản và dữ liệu điện tử ít nhất mười (10) năm tiếp theo tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Các thông tin trong Báo cáo công bố tình hình hoạt động của doanh nghiệp phải đồng nhất và phù hợp với Báo cáo tài chính năm được kiểm toán.

Điều 15. Công bố Báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp phải công bố thông tin về Báo cáo tài chính 06 tháng và Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán. Thời hạn xây dựng Báo cáo tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh; được phê duyệt không quá ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính 06 tháng, không quá ngày 31 tháng 5 của năm sau đối với Báo cáo tài chính năm. Thời hạn công bố Báo cáo tài chính 06 tháng và hàng năm của doanh nghiệp là trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Báo cáo được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt (đối với Báo cáo tài chính 6 tháng), cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu chấp thuận và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt (đối với Báo cáo tài chính năm). Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có chỉ dẫn đến phụ lục thì phải được công bố cùng Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày cụ thể các nội dung về giao dịch với các bên liên quan theo quy định.

2. Doanh nghiệp phải công bố đầy đủ nội dung, thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, đồng thời công bố ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính năm.

3. Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm phải được lưu trữ bằng văn bản và dữ liệu điện tử ít nhất mười (10) năm tiếp theo tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

4. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh và các quy định khác của pháp luật.

Điều 16. Công bố chiến lược, kế hoạch phát triển doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải công bố các nội dung về chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với chiến lược, kế hoạch và những nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh nghiệp quyết định việc công bố.

Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải rà soát, bảo đảm nội dung bí mật là phù hợp, tránh lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về chiến lược, kế hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Điều 17. Công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư hàng năm

Doanh nghiệp phải công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư hàng năm, kèm theo các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư trong năm liền trước năm kế hoạch của doanh nghiệp, trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các nội dung, dự án của doanh nghiệp mang tính chất quan trọng, liên quan và ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh nghiệp quyết định việc công bố.

Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải rà soát, bảo đảm nội dung bí mật là phù hợp, tránh lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư hàng năm của doanh nghiệp.

Điều 18. Công bố kết quả kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải công bố kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hàng năm, doanh nghiệp phải công bố kết quả thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trước ngày 31 tháng 01 của năm liền sau năm thực hiện.

Điều 19. Công bố đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải công bố kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động trong vòng năm (05) ngày làm việc, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện công bố xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này và Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 61/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 20. Công bố tiền lương, thưởng của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải công bố chế độ lương, thưởng, thang bảng lương; quỹ tiền lương, tiền thưởng; quy chế trả lương, quy chế thưởng đối với người lao động theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Doanh nghiệp phải công bố chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên, hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3. Doanh nghiệp phải công bố các chế độ liên quan đến tiền lương, tiền thưởng tại các Khoản 1 và 2 Điều này trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng được chủ sở hữu phê duyệt.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Các công ty mẹ, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập có trách nhiệm thực hiện việc công bố thông tin của doanh nghiệp theo các quy định tại Quy chế này.

Các công ty mẹ căn cứ Quy chế này, ban hành Quy chế công bố thông tin và chỉ đạo thực hiện đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu.

2. Các tổ chức, cơ quan, cá nhân phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin và nêu rõ nguồn thông tin khi khai thác, sử dụng thông tin do doanh nghiệp công bố.

3. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu giám sát, kiểm tra và chỉ đạo việc công bố thông tin theo quy định; yêu cầu điều chỉnh nội dung công bố thông tin trong trường hợp phát hiện các thông tin chưa đầy đủ, thiếu chính xác và không trung thực./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tên doanh nghiệp:.....

Năm báo cáo.....

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập.
- Vốn điều lệ.
- Các sự kiện khác.

2. Quá trình phát triển

- Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.
- Mục tiêu kinh doanh
- Ngành, nghề kinh doanh chính.
- Quy chế hoạt động (điều lệ).
- Tình hình hoạt động.

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

II. BÁO CÁO CHUNG

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm,...).

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch).

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,...).

4. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

III. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập.

- Ý kiến kiểm toán độc lập.

- Các nhận xét đặc biệt.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ.

- Các nhận xét đặc biệt.

IV. CÁC CÔNG TY MÀ DOANH NGHIỆP NẮM TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ

- Danh sách các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ.

- Tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này.

V. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

- Thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, cách thức bổ nhiệm, công việc quản lý được giao.

- Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

2. Kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Kiểm soát viên.

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc.

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có).

- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngũ quản lý (nếu có).

5. Về việc báo cáo tài chính

- Các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ.

- Tình hình kiểm toán nội bộ (có bộ phận kiểm toán hay không).

6. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản trị rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có).

7. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

Mô tả chính sách tiền lương, tiền thưởng.

8. Nhận xét, đánh giá về tình hình hoạt động của doanh nghiệp và kiến nghị, đề xuất (nếu có)./.